

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl dung dịch thử và dung dịch đối chiếu. Sau khi triển khai, để khô bản mỏng trong không khí ở nhiệt độ phòng, phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT)*. Sấy bản mỏng ở 100 °C trong 10 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu, cắt nhỏ.

Tạp chất (Phụ lục 12.11).

Tỉ lệ vô chết: Không quá 2,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Tro toàn phần

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 5,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10).

Dùng *ethanol 70 % (TT)* làm dung môi.

Chế biến

Hậu phác thái lát: Lấy vỏ đã phơi khô, rửa sạch trong thời gian ngắn (rửa lâu mất tinh dầu, giảm tác dụng), cạo bỏ lớp bên ngoài, thái lát dày.

Hậu phác tẩm nước gừng sao: Cứ 10 kg Hậu phác dùng 1 kg gừng tươi, giã nát, cho nước sạch vào vắt lấy nước cốt tẩm Hậu phác đã thái lát, ủ 6 h, sao vàng có mùi thơm là đạt. Sao gừng để làm tăng độ ẩm thuốc để đưa thuốc vào trung tiêu phát huy tác dụng.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô ráo, tránh mất mùi thơm. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc mọt. Nếu mốc phải bỏ đi không được dùng. Nên dùng trong 20 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, đắng, tính ôn. Vào các kinh tỷ, vị, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Giáng khí tiêu đờm, tiêu thực, lợi thủy làm ẩm trung tiêu. Chủ trị: Thấp trệ làm tổn thương trung tiêu, ăn uống khó tiêu, đầy hơi chướng bụng, đại tiện lỏng hoặc sền sệt. Thương vị bị tức nôn mửa, thực tích khí trệ đại tiện bí nhưng phân không táo, nhiều đờm ho suyễn hoặc ngủ dậy có đờm nơi cổ họng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán, có thể dùng 16 g đến 20 g theo chỉ định của thầy thuốc hoặc yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Tỳ vị kém, nguyên khí yếu, phụ nữ có thai không nên dùng.

HỆ (Hạt)

***Allii tuberosi* Semen**

Cửu tử, Phỉ tử, Phỉ thực, Hạt hệ

Hạt của quả chín đã phơi hay sấy khô của cây Hệ (*Allium tuberosum* Rottl. ex Spreng), họ Hành (Liliaceae). Thu hoạch vào mùa thu. Khi thấy chùm quả có quả già đã nứt ra, để lộ các hạt màu đen, cắt lấy cả chùm quả đem phơi khô, đập nhẹ và giữ lấy hạt, loại bỏ tạp chất, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.

Mô tả

Hạt chắc, có dạng nửa hình cầu, hơi dẹt, dài 2 mm đến 4 mm, rộng 1,5 mm đến 3 mm. Bên ngoài màu đen, mặt hơi nhô lên, thô ráp, có vân dạng lưới, mặt còn lại hơi lõm, có nếp nhăn không rõ. Đỉnh tù, gốc hơi nhọn có núm nhỏ nhô lên. Chất cứng. Mùi thơm nhẹ, vị hơi cay. Hạt không lép là loại tốt.

Bột

Màu đen xám. Soi kính hiển vi thấy mảnh vỏ hạt tế bào màu nâu hoặc nâu sậm, hình đa giác hoặc hình dạng không xác định, có các vân dạng lưới trên bề mặt. Mảnh nội nhũ tế bào thành dày, đa số bị vỡ thành các mảnh to gần tròn, hơi thuôn dài. Các giọt dầu màu hơi vàng.

Độ ẩm

Không quá 11,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 - 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 7,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10).

Không được ít hơn 7,0 % tính theo dược liệu khô kiệt, dùng *ethanol 50 % (TT)* làm dung môi.

Không được ít hơn 10,0 % tính theo dược liệu khô kiệt, dùng *nước* làm dung môi.

Chế biến

Sao muối: Lấy dược liệu sạch, tẩm nước muối sao (Phụ lục 12.20). Dùng dung dịch muối ăn 20 % để tẩm đủ ẩm dược liệu, sao đến khô và có mùi thơm. Sao muối để tăng cường thuốc vào thận.

Bảo quản

Trong đồ đựng kín, tránh mốc mọt. Dược liệu sao muối dùng trong vòng 30 ngày sau khi sao.

Tính vị, quy kinh

Vị cay ngọt, tính ôn. Vào kinh thận, can.

Công năng, chủ trị

Ôn thận, trợ dương, cố tinh. Chủ trị: Thận dương hư suy.

đương vật cương cứng kém, xuất tinh sớm, đau lưng, hai chân tê, bàn chân lạnh, đái rắt, đái đục, bạch đới.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc, thường phối hợp trong các bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người tỳ vị kém, ăn uống kém khi dùng cần cân nhắc.

HOÀI SƠN

Dioscoreae persimilis Tuber

Củ mài, Sơn dược, Khoai mài, Thự dự, Sự tử

Rễ củ đã chế biến, được làm khô của cây Củ mài (*Dioscorea persimilis* Prain et Burkill), họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*). Đào lấy rễ củ, rửa sạch, gọt vỏ, ngâm nước phèn chua 2 % khoảng 2 h đến 4 h. Vớt ra rửa sạch, cho vào lò sấy lưu huỳnh đến khi củ mềm. Phơi hay sấy cho se. Tiếp tục sấy lưu huỳnh 24 h. Phơi hay sấy ở nhiệt độ 50 °C đến 60 °C đến khô.

Mô tả

Đoạn rễ củ phình to có nhiều hình dạng, thường có hình trụ, thẳng hay cong, dài từ 5 cm trở lên, có thể dài tới 1 m đường kính 1 cm đến 3 cm, có thể tới 10 cm, mặt ngoài màu vàng nâu, nhẵn, chất chắc, vết bẻ có nhiều bột màu trắng ngà, không có xơ.

Ghi chú: Loại rễ củ khô, to dài đã bóc hết vỏ ngoài có màu trắng ngà, nặng, có nhiều bột mịn, không có xơ, không mốc mọc là loại tốt.

Bột

Nhiều hạt tinh bột hình trứng hay hình chuông, dài 10 µm đến 60 µm, rộng khoảng 15 µm đến 50 µm, có vân đồng tâm, rốn lệch tâm, hình châm hay hình vạch. Tinh thể calci oxalat hình kim dài 35 µm đến 240 µm. Mảnh mô mềm gồm các tế bào thành mỏng, chứa tinh bột. Mảnh mạch mạng.

Định tính

A. Dưới ánh sáng tử ngoại ở 366 nm bột dược liệu phát quang màu trắng sáng.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel 60GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Cloroform - methanol (9 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 5 ml hỗn hợp cloroform - methanol (4 : 1), đun sôi hồi lưu trên cách thủy khoảng 10 min. Để nguội, lọc, cô dịch lọc đến cạn, hòa cồn trong 1 ml ethanol (TT) làm dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 0,5 g bột Hoài sơn (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 15 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch vanilin (TT) 1 % trong hỗn hợp acid phosphoric - methanol (1 : 1). Sấy bản

mỏng ở 120 °C đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường hoặc dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 14,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 4,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tạp chất: Không quá 0,5 %.

Dược liệu có màu vàng và đỏ: Không được có.

Lưu huỳnh dioxyd

Không quá 400 phần triệu (Phụ lục 7.9, phương pháp 2).

Chất chiết được trong dược liệu

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10).

Không được ít hơn 5,0 % chất chiết được trong nước và không được ít hơn 4,0 % chất chiết được trong ethanol 70 % (TT), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Hoài sơn thái phiến: Lấy dược liệu chưa thái lát, rửa sạch, ngâm 1 h đến 2 h, ủ 12 h, đồ cho mềm rồi thái phiến dày hoặc bào mỏng, phơi khô. Dùng sống.

Mô tả: Những lát mỏng, mặt ngoài màu trắng hoặc vàng nhạt, bề mặt giòn, dễ vỡ, vết bẻ màu trắng, nhiều tinh bột.
Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái phiến.

Lưu huỳnh dioxyd: Không quá 150 phần triệu (Phụ lục 7.9, phương pháp 2).

Hoài sơn sao vàng: Lấy dược liệu đã thái phiến, sao vàng theo chỉ dẫn tại Phụ lục 12.20.

Hoài sơn sao cám: Rãi cám vào nồi, sao đến khi bốc khói, cho dược liệu đã thái phiến vào, sao đến khi có màu vàng nhạt, rây bỏ cám, để nguội, cứ 100 kg dược liệu dùng 10 kg đến 20 kg cám.

Bảo quản

Để trong đồ đựng kín, nơi khô, tránh mốc, mọc. Thuốc dễ mọc, ẩm mốc; khi có hiện tượng mốc mọc sấy bằng diêm sinh (xông sinh).

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính bình. Vào các kinh tỳ, vị, phế, thận.

Công năng, chủ trị

Bổ tỳ vị, bổ thận, ích phế, chỉ tả. Chủ trị: Tỳ vị hư hàn, cơ thể suy nhược; tỳ vị hư hàn đại tiện phân lỏng, phân sống. Bệnh tiêu khát, di tinh, mộng tinh, hoạt tinh, phụ nữ thận âm hư sinh chứng bạch đới, thận dương hư tiểu nhiều, cơ thể suy nhược, ra mồ hôi trộm. Bồi bổ ngũ tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận).